

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2019/DS-PT
Ngày: 30-5-2019
V/v tranh chấp đòi lại tài sản là
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn;
Bà Phạm Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà T5 Thị Thúy Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà:
Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2018/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Anh T1, sinh năm 1978; địa chỉ: phường S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Minh T2, sinh năm 1978; địa chỉ: phường S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26-4-2019); có mặt.

- *Các bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; anh Lê Hữu Q, sinh năm 1989; chị Lê Thị Thùy T3, sinh năm 1992; chị Lê Thị Đ1, sinh năm 2000; chị Lê Thị P, sinh năm 2001.

Người đại diện hợp pháp của chị Đ1, chị P: Bà Nguyễn Thị Đ là mẹ ruột.

Cùng địa chỉ: phường S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; anh Q, chị P có mặt; bà Đ, chị T3, chị Đ1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn: Luật sư

Nguyễn Duy H, Văn phòng luật sư Nguyễn Duy H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Diễm K, sinh năm 1984; địa chỉ: phường S, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; Tòa án không triệu tập.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Trịnh Minh T2 trình bày:

Cha ông T1 là cụ Lê U (sinh năm 1929, chết ngày 20-6-2010) và mẹ là cụ Mai Thị T4 (sinh năm 1932, chết ngày 24-10-1994). Cụ U và cụ T4 có 07 người con gồm: Ông Lê Ngọc T5; ông Lê Ngọc D; ông Lê Văn S1 bà Lê Thị Kim Y; ông Lê Hữu Đ2; bà Lê Thị Hồng A; ông Lê Anh T1. Khi còn sống, cha mẹ ông T1 có tạo lập được tài sản là phần đất diện tích 600 m² thuộc sổ thửa 237, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã S, huyện T6 (nay là phường S, thành phố T), tỉnh Tây Ninh trên đất có 01 căn nhà cấp 4. Cụ U được Ủy ban nhân dân huyện T6 (nay là thành phố T) tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03385QSĐĐ/D3 ngày 25-7-1995.

Năm 2000, ông T5 cùng vợ là bà Đ và các con về xây nhà ở trên phần đất của Cụ Lê U. Ngày 21-6-2005, cụ U có lập Tờ cam kết cho ông T5 diện tích đất ngang 04 m x dài hết đất, không thỏa thuận vị trí đất, diện tích đất còn lại bàn giao lại cho gia đình, có ghi chú sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T5 phải tháo dỡ nhà đã cất để trả đất lại cho ông T1, cụ U và 07 anh em ông T1 đều ký tên. Năm 2010 cụ U chết, anh chị em ông T1 cùng làm thủ tục phân chia di sản thừa kế, tách thửa đất cho ông T1, thống nhất tách thửa cho ông T1 phần đất diện tích 445,7 m²; ông S phần đất diện tích 70 m².

Theo Tờ cam kết năm 2005 ông T5 được chia diện tích đất 04 m ngang x dài hết đất. Nhưng theo quy định tại Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 29-02-2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành quy định về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất, diện tích tối thiểu được phép tách thửa của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 05 m ngang, ông T5 xin thêm 01 m ngang để làm giỗ cho cha nên ông T1 đồng ý tách cho ông T5 06 m ngang x dài hết đất. Năm 2013 ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 108 m². Ngày 08-3-2014 ông T5 bệnh chết bà Đ và các con ông T5 là anh Q, chị T3, chị Đ1, chị P tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất do ông T5 chết để lại. Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu bà Đ, anh Q, chị T3, chị Đ1, chị P phải di dời nhà và công trình phụ trên đất trả lại diện tích ngang 4,9 m x dài hết đất.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà là vợ của ông T5 chung sống nhau có 04 con chung gồm anh Q, chị T3, chị Đ1, chị P về nguồn gốc đất do trước đây gia đình bà có nhà đất riêng. Vào năm 2000 cha chồng là cụ Lê U kêu vợ chồng về phần đất của cụ U để cất nhà ở nên vợ chồng bà bán nhà đất

đang ở lấy tiền về xây nhà sinh sống cho đến nay. Năm 2013 ông T5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 108 m².

Sau khi ông T5 chết di sản thừa kế là phần đất diện tích 108 m², thửa số 988 tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại khu phố Ninh An, phường Ninh Sơn, thành phố T tỉnh Tây Ninh. Các con của bà làm văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 04-6-2014 tại Văn phòng Công chứng Trần Duy L. Nội dung thỏa thuận, anh Q và chị T3 đồng ý tặng phần mình được hưởng cho 02 em gái là chị Đ1, chị P do Đ1, P chưa đủ 18 tuổi nên giao cho bà Đ đại diện đứng tên quyền sử dụng đất để quản lý, sử dụng vào mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng Đ1, P học tập và sinh sống cho đến khi trưởng thành sẽ lập thủ tục giao lại cho Đ1, P đứng tên quyền sử dụng đất.

Ngày 23-7-2014, Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03658 đối với diện tích đất nêu trên cho bà Đ (là người đại diện cho chị Đ1, chị P). Bà thừa nhận nhà bà xây lấn trên đất của ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông T1 yêu cầu gia đình di dời nhà trả lại diện tích đất bà không đồng ý, bà xin được trả lại giá trị thực tế đất hiện nay.

Bị đơn - anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P trình bày: Khi ông nội là cụ Lê U' còn sống có hứa cho cha anh, chị là ông T5 diện tích đất 09 m ngang x dài hết đất, việc cho đất không có chứng cứ chứng minh, chỉ thể hiện việc gia đình anh, chị sinh sống ổn định từ khi gia đình về xây dựng nhà ở trên phần đất đến nay. Anh, chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T1 xin được trả lại giá trị thực tế đất hiện nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phạm Thị Diễm K trình bày: Nguồn gốc đất của ông T1 là nhận thừa kế từ cha mẹ ông T1, không phải tài sản chung của vợ chồng ông bà. Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu gia đình bà Đ trả lại phần diện tích đất cho ông T1, bà không có ý kiến gì, thống nhất lời trình bày của ông T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 171/2018/DS-ST ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào các Đ 26, 35, 39, 91, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đ 166 Bộ luật Dân sự; Đ 166 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Q hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Anh T1 đối với bà Nguyễn Thị Đ và các con bà là anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P.

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ và các con anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P phải tháo dỡ, di dời một phần căn nhà và toàn bộ công trình xây dựng trên đất của ông T1 trả lại diện tích đất cho ông Lê Anh T1 (có sơ đồ kèm theo). Cụ thể:

+ Buộc Tháo dỡ, di dời một phần căn nhà có diện tích ngang 4,9 m x dài 11,3 m; Có tứ cận Bắc giáp lộ nhựa 20 m; Đông giáp nhà ông T1; phía Nam giáp thửa 1095 của ông H1, phía Tây giáp phần nhà đất của bà Đ anh Q, chị T3, chị Đ1, chị P.

+ Buộc Tháo dỡ, di dời phần hàng rào B40 xây trên đất của ông T1 có diện tích phía Bắc ngang dài 4,9 m, phía Nam dài 5,28 m, dài phía Đông dài 17,82 m.

+ Ghi nhận ông T1 hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời nhà cho bà Đ và anh Q, chị T3, chị Đ1, chị P số tiền là 30.000.000 đồng; thời gian tháo dỡ di dời là 6 tháng, kể từ ngày 05-12-2018.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09-12-2018, đồng bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm tuyên buộc đồng bị đơn tháo dỡ 01 phần căn nhà và toàn bộ công trình xây dựng trên đất sẽ làm ảnh hưởng toàn bộ kết cấu căn nhà, hoàn cảnh gia đình đang gặp khó khăn ngoài căn nhà bị buộc tháo dỡ thì gia đình bà Đ không còn chỗ ở nào khác. Do đó, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên hiện trạng căn nhà, đồng bị đơn đồng ý thanh toán giá trị thực tế quyền sử dụng đất đã lấn chiếm cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Nhà bà Đ được xây dựng trên phần đất của ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, quyết định của bản án sơ thẩm chưa thấu tình đạt lý nhà bà Đ là nhà cấp 4b nhưng khi tháo dỡ sẽ ảnh hưởng toàn bộ kết cấu căn nhà. Ông T1 căn cứ vào giá trị còn lại của căn nhà để hỗ trợ gia đình bà Đ số tiền 30.000.000 đồng xây nhà mới là không khả thi. Mặt khác, khi ông T5 xây dựng nhà cha và anh em không ai có ý kiến phản đối gì, ngoài căn nhà nêu trên gia đình bà Đ không còn chỗ ở nào khác, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Vụ án có vi phạm về thời hạn xét xử theo Đ 286 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P. Căn cứ vào khoản 1 Đ 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến trình bày và tranh tụng của các đương sự, luật sư, ý kiến của phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1 là bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Đ 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt.

[2] Xét đơn kháng cáo của đồng bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự thống nhất trình bày phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Lê U là một phần trong tổng diện tích 600 m² thuộc sổ thửa 237, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã S, huyện T6 (nay là phường S, thành phố T), tỉnh Tây Ninh được Ủy ban nhân dân huyện T6 (nay là Thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03385QSDĐ/D3 ngày 25-7-1995. Năm 2000, gia đình ông T5, bà Đ về sinh sống, cất nhà ở trên đất từ đó cho đến nay.

[2.2] Theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 05-4-2019 do công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ Bình An cung cấp, gia đình bà Đ sử dụng của ông T1 phần đất diện tích 90,8 m² (chưa trừ lộ giới quy hoạch, ngang 4,9 m x dài hết đất) thửa số 2, tờ bản đồ số 47, có tứ cận: Đông giáp giáp thửa số 2 dài 17,82 m Tây giáp thửa 988 dài 17,97 m; Nam giáp đường đất dài 5,28 m; Bắc giáp đường nhựa dài 4,9 m. Đất tọa lạc tại khu phố Ninh An, phường Ninh Sơn, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

[2.3] Ông T1 cho rằng năm 2013 ông làm thủ tục tách thửa cho ông T5 diện tích ngang 06 m x dài hết đất theo Tờ cam kết cha ông đã lập ngày 21-6-2005 ông T5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02798 ngày 17-9-2013. Tuy nhiên, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thì ông T5 không chịu tháo dỡ nhà trả đất cho ông. Ông yêu cầu gia đình bà Đ trả lại cho ông diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế.

[2.4] Các bị đơn trình bày, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng thể hiện diện tích đất gia đình sử dụng 06 m ngang x dài hết đất, thực tế sử dụng diện tích khoảng 10 m ngang x dài hết đất. Trên đất có xây 01 căn nhà cấp 4 hình chữ L có chiều ngang 7,4 m. Các bị đơn thừa nhận phần chính căn nhà được xây dựng trên diện tích đất của ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm đồng bị đơn đồng ý trả đất cho ông T1 nhưng yêu cầu ông T1 hỗ trợ xây nhà mới để ổn định chỗ ở vì hoàn

cảnh gia đình đồng bị đơn khó khăn, ngoài căn nhà này đồng bị đơn không còn chỗ ở nào khác.

[3] Qua kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất thể hiện phần chính căn nhà bà Đ được xây cất trên đất của anh T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Anh T1 khởi kiện yêu cầu bà Đ và các con trả lại quyền sử dụng đất cho ông là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên buộc đồng bị đơn tháo dỡ nhà trả lại diện tích đất cho ông T1 làm ảnh hưởng toàn bộ kết cấu căn nhà, mất giá trị sử dụng của căn nhà. Mặt khác, gia đình ông T5, bà Đ cất nhà sinh sống trên đất từ năm 2000 cho đến nay, khi xây dựng nhà cha, anh em không ai phản đối hoặc khiếu nại, ngoài căn nhà này thì đồng bị đơn không còn chỗ ở nào khác. Xét thấy, cho bà Đ và các con của bà Đ được tiếp tục sử dụng diện tích đất ngang 4,9 m x dài hết đất và thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông T1 là phù hợp. Cụ thể, theo kết quả định giá ngày 23-10-2018, giá đất thực tế tại địa phương là 110.000.000 đồng/01 m ngang x 4,9 m = 539.000.000 đồng. Do đó, các bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho ông T1 số tiền là 539.000.000 đồng.

[4] Từ những phân tích và nhận định trên cần chấp nhận đơn kháng cáo của các bị đơn, sửa bản án sơ thẩm. Do sửa bản án sơ thẩm nên sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên các bị đơn không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Đ 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận đơn kháng cáo của các bị đơn bà Nguyễn Thị Đ, anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P; Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Đ 166 Bộ luật Dân sự 2015; Đ 166 Luật Đất đai 2013 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Q hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Anh T1 đối với bà Nguyễn Thị Đ, anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1 chị Lê Thị P.

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P phải có nghĩa vụ trả giá trị diện tích đất ngang 4,9 m x dài hết đất cho ông Lê Anh T1 bằng số tiền 539.000.000 (năm trăm ba mươi chín triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Đ, anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P được quyền sử dụng phần đất diện tích 90,8 m² (ngang 4,9 m x dài hết đất, chưa trừ lộ giới quy hoạch) thửa số 2, tờ bản đồ số 47, có tứ cận: Đông

giáp giáp thửa số 2 dài 17,82 m; Tây giáp thửa 988 dài 17,97 m; Nam giáp đường đất dài 5,28 m; Bắc giáp đường nhựa dài 4,9 m. Đất tọa lạc tại khu phố Ninh An, phường Ninh Sơn, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.(có sơ đồ kèm theo).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Đ 357, Đ 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Đ, anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P phải chịu số tiền là 9.720.000 đồng. Ghi nhận ông Lê Anh T1 đã nộp xong. Bà Đ, anh Q, chị T3, chị Đ1, chị P phải trả lại cho ông T1.

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại cấp phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Đ anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P phải chịu số tiền 1.000.000 đồng. Ghi nhận các đương sự đã nộp xong.

4. Về án phí:

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ, anh Lê Hữu Q, chị Lê Thị Thùy T3, chị Lê Thị Đ1, chị Lê Thị P phải chịu 25.860.000 (hai mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Anh T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006004 ngày 12-9-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

+ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà Đ 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006413 ngày 19-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Anh Lê Hữu Q không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho anh Q 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006414 ngày 19-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Chị Lê Thị Thùy T3 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho chị T3 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006415 ngày 19-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Chị Lê Thị Đ1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho chị Đ1 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006417 ngày 19-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Chị Lê Thị P không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho chị P 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006416 ngày 19-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Đ 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Đ 6 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Đ 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TP T;
- THADS TP T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Văn Be

